

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT HỌC TẬP LẦN 1 (HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2022-2023)

LỚP K16A-D3B (BẠC CAO ĐẲNG TT09, NGÀNH DƯỢC, KHÓA 2022-2025)

				Số Đvht :	2	3	2	3	4	3	2				
				Số thứ tự :	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)				
TT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	GĐTC	TV	XSTK	HHC	HPT	TACS 2	VS - KST	ĐTB	Xếp loại	Kết quả rèn luyện	Các MH/MĐ thi lại (Stt MH/MĐ : Thi L1)
1	16011018	Hoàng Thị Kim	Ngân	22/08/2004	8.0	5.8	6.6	6.1	7.6	6.4	4.9	6.4	T.bình khá		1=16.7%(7:4)
2	16011018	Phan Thị Hồng	Ngát	11/12/2004	0.0	5.8	7.8	5.4	7.5	7.0	5.3	6.5	T.bình khá		(1:0)
3	16011019	Bùi Thị Hồng	Ngọc	07/01/2004	0.0	1.4	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.2	Yếu		6=100.0%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)
4	16011015	Hoàng Hiền	Nhi	19/05/2004	9.1	6.8	9.4	6.1	7.9	6.5	6.1	7.1	Khá		
5	16011010	Trần Thị Ngọc	Oanh	05/04/2003	9.6	6.6	8.9	6.9	7.4	7.0	7.1	7.2	Khá		
6	16011016	Phạm Thị Kim	Oanh	25/10/2004	9.2	5.9	10.0	6.1	7.3	7.1	6.7	7.1	Khá		
7	16011016	Võ Thị Kim	Oanh	12/12/2004	9.0	6.3	10.0	6.3	7.3	7.1	7.0	7.2	Khá		
8	16011010	Lường Văn	Phương	12/11/2004	9.1	6.8	6.3	7.1	7.7	6.9	6.3	7.0	Khá		
9	16011009	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	12/04/2004	9.9	7.1	7.9	6.7	7.6	7.6	6.5	7.3	Khá		
10	16011010	Trần Thị	Quỳnh	15/01/2001	8.7	7.1	8.4	6.4	7.8	7.0	6.7	7.2	Khá		
11	16011016	Phạm Thị Như	Quỳnh	03/12/2004	8.6	6.2	9.0	6.5	7.2	7.0	7.3	7.1	Khá		
12	16011011	Phạm Văn	Tâm	04/08/2003	8.3	6.2	8.4	5.6	7.4	6.9	6.9	6.8	T.bình khá		
13	16011012	Nguyễn Thị	Thắm	06/07/2004	9.3	6.2	8.8	6.2	7.4	6.8	7.3	7.0	Khá		
14	16011033	Nguyễn Phương	Thanh	04/10/2004	7.9	3.2	6.0	6.2	7.5	6.9	6.6	6.1	T.bình khá		1=16.7%
15	16011015	Hoàng Anh	Thư	25/03/2004	9.5	7.3	6.6	5.4	7.6	7.0	6.5	6.8	T.bình khá		
16	16011015	Hoàng Trung	Thực	01/09/2004	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu		6=100.0%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)
17	16011014	Nguyễn Duy	Toại	01/09/2003	8.4	5.3	6.9	5.9	7.8	6.3	7.2	6.6	T.bình khá		
18	16011009	Nguyễn Thị	Trang	26/10/2004	7.7	6.2	6.9	6.1	7.6	7.5	6.8	6.9	T.bình khá		
19	16011017	Nguyễn Quỳnh	Trang	06/10/2004	8.0	6.8	7.2	6.2	7.5	6.9	2.7	6.4	T.bình khá		1=16.7%(7:0)

			Số Đvht :	2	3	2	3	4	3	2				
			Số thứ tự :	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)				
TT	Mã số	Họ và tên	Ngày sinh	GDTC	TV	XSTK	HHC	HPT	TACS 2	VS - KST	ĐTB	Xếp loại	Kết quả rèn luyện	Các MH/MĐ thi lại (Stt MH/MĐ : Thi L1)
20	16011019	Lương Thị Ngọc Trang	23/03/2004	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	0.0	Yếu		6=100.0%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)
21	16011011	Trần Thị Uyên	01/09/2004	9.6	6.8	7.6	8.1	8.4	7.7	6.6	7.6	Khá		
22	16011014	Nguyễn Thảo Vân	15/01/2004	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	0.0	Yếu		6=100.0%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)
23	16011018	Trần Thị Thúy Vân	01/10/2004	8.2	6.1	7.6	6.2	7.5	7.0	7.0	6.9	T.bình khá		
24	16011030	Vũ Thị Thanh Vân	21/10/2004	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	0.0	Yếu		6=100.0%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)
25	16011011	Trần Anh Văn	27/01/2000	7.7	6.2	7.2	6.1	7.0	6.9	5.8	6.6	T.bình khá		
26	16011020	Lê Hà Vi	29/03/2004	7.6	6.1	7.5	5.0	<u>3.4</u>	<u>2.6</u>	7.1	4.9	Yếu		2=33.3%(6:0)
27	16011019	Lê Thế Vinh	09/12/2004	<u>0.0</u>	<u>4.4</u>	7.5	<u>1.4</u>	<u>0.0</u>	<u>2.4</u>	<u>0.0</u>	2.3	Yếu		5=83.3%(1:0)(6:0)(7:0)

Xếp loại học tập: Xuất sắc: 0 (0.0%), Giỏi: 0 (0.0%), Khá: 10 (37.0%), T.bình khá: 10 (37.0%), Trung bình: 0 (0.0%), Yếu: 7 (25.9%),
Xếp loại rèn luyện: Xuất sắc: 0 (0.0%), Tốt: 0 (0.0%), Khá: 0 (0.0%), Trung bình: 0 (0.0%), Yếu: 0 (0.0%),

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG
TPHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Lê Thanh Sơn

Ghi chú:

(1) GDTC: GIÁO DỤC THỂ CHẤT
(5) HPT: HÓA PHÂN TÍCH

(2) TV: THỰC VẬT
(6) TACS 2 : TIẾNG ANH CƠ SỞ 2

(3) XSTK: XÁC SUẤT THỐNG KÊ
(7) VS - KST: VI SINH KÝ SINH TRÙNG

(4) HHC: HÓA HỮU CƠ